

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững
giai đoạn 2021-2030, Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2013; Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bền vững; số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định danh mục loài cây lâm nghiệp chính; số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về phân định ranh giới rừng; số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định phương pháp định giá rừng; số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông báo số 8264/TB-BNN-VP ngày 30/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về công tác quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ năm 2020 và đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Văn bản số 3819/BNN-TCLN ngày 21/6/2021

của Bộ Nông nghiệp và PTNT về xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Báo cáo thẩm định số 89/SNN&PTNT-KL ngày 09/3/2021 và số 487/BC-SNN&PTNT ngày 23/8/2021; của Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh tại Tờ trình số 400/TTr-BQL ngày 16/8/2021 (kèm ý kiến tham gia của Sở Tài Chính tại Công văn số 727/STC-TCDN ngày 08/02/2021; Sở Công Thương tại Công văn số 343/SCT-CNNT ngày 08/02/2021; Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 839/SKHĐT-KTNN ngày 08/02/2021; UBND huyện Như Xuân tại Công văn số 225/UBND-NN&PTNT ngày 05/02/2021; UBND huyện Như Thanh tại Công văn số 177/UBND-NN ngày 03/02/2021 và hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030, Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh, với các nội dung chính như sau:

1. Tên chủ rừng: Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh.

2. Địa chỉ: Thôn Cầu Máng, thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.

3. Mục tiêu

3.1. Mục tiêu chung

Quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và các giá trị dịch vụ môi trường rừng; nâng cao hiệu quả quản trị rừng, chất lượng rừng; tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động gắn với cải thiện sinh kế cho người dân địa phương; góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh; phấn đấu đến năm 2030 đạt được các tiêu chí quản lý rừng bền vững.

3.2. Mục tiêu cụ thể

a) Về môi trường

- Bảo vệ, phát triển bền vững 14.114,31 ha rừng hiện có, nâng cao độ che phủ rừng; bảo vệ đất đai; điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống; hạn chế xói mòn đất, rửa trôi đất, thiên tai lũ lụt, hạn hán và cải tạo nâng cao độ phì nhiêu của đất; bảo tồn đa dạng sinh học, lưu giữ các nguồn gen động, thực vật quý, hiếm, đặc hữu, loài ưu tiên bảo vệ hiện có.

- Ngăn chặn hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, giảm thiểu cháy rừng; hấp thụ cacbon, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

c) Mục tiêu xã hội

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực tham gia đầu tư, liên doanh liên kết cùng bảo vệ, phát triển, sản xuất, kinh doanh, hưởng lợi từ rừng; tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân địa phương, góp phần xoá đói giảm nghèo cho cộng đồng và người dân sở tại.

- Nâng cao nhận thức về quản lý, sử dụng, phát triển rừng bền vững, giảm thiểu các hoạt động tiêu cực của người dân tới rừng.

a) Về kinh tế

- Quản lý, sử dụng hiệu quả 15.287,25 ha rừng và đất lâm nghiệp được giao với chi phí và lợi nhuận hợp lý nhất, đảm bảo tính liên tục - ổn định - lâu dài, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị của rừng, đất rừng trên đơn vị diện tích.

- Khai thác, sử dụng hiệu quả rừng trồng; tạo các nguồn thu từ việc cung cấp các dịch vụ môi trường rừng, hạn chế đến mức thấp nhất những mâu thuẫn trong mối quan hệ giữa kinh tế, môi trường, xã hội.

- Thông qua liên doanh, liên kết, cùng đầu tư, hợp tác phát triển đảm bảo các bên tham gia cùng có lợi theo đúng quy định của pháp luật.

4. Kế hoạch triển khai thực hiện

4.1. Kế hoạch sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh đến năm 2030 là 14.951,67 ha (giảm 335,57 ha để chuyển về địa phương quản lý phục vụ giao đất cho hộ gia đình cá nhân để ổn định sản xuất và đời sống), trong đó:

- Đất lâm nghiệp: 14.270,06 ha (giảm 283,89 ha: Đất rừng phòng hộ giảm 96,49 ha; đất rừng sản xuất giảm 187,40 ha)

- Đất sản xuất nông nghiệp: 366,22 ha, (giảm 14,10 ha)

- Đất phi nông nghiệp: 307,67 ha (giảm 37,58 ha)

(Chi tiết có Phụ biểu số I kèm theo)

4.2. Xác định khu vực loại trừ và khu vực tổ chức sản xuất, kinh doanh rừng

4.2.1. Khu vực loại trừ

Khu vực loại trừ là khu vực rừng đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản, diện tích 812,62 ha; đây là đối tượng rừng tự nhiên và rừng trồng; áp dụng biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng để thúc đẩy tăng trưởng nâng cao phẩm cấp, chất lượng rừng, tiến tới không còn rừng nghèo kiệt ở cuối kỳ kinh doanh gắn với bảo tồn đa dạng sinh học.

4.2.2. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

- Vùng khai thác rừng trồng: Diện tích 4.298,27 ha rừng trồng Keo tai tượng.

- Vùng khai thác lâm sản ngoài gỗ: Diện tích 188,40 ha rừng trồng luồng sản xuất và 162,53 ha Cao su.

- Vùng quy hoạch tham gia chứng chỉ rừng FSC: Diện tích 600 ha rừng trồng sản xuất, áp dụng phương thức tổ chức sản xuất kinh doanh rừng với ứng dụng công nghệ sinh học, kỹ thuật thâm canh rừng, nâng cao năng suất rừng trồng và hình thành vùng sản xuất tập trung, gắn với cấp chứng chỉ rừng FSC trước năm 2030.

4.3. Kế hoạch khoán bảo vệ và phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại chỗ

a) *Khoán ổn định*: Tổ chức khoán 13.501,36 ha rừng cho 2.488 hộ gia đình, cá nhân theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ; duy trì diện tích 393,43 ha đã giao khoán cho 125 hộ theo Nghị định số 01/1995/NĐ-CP ngày 04/01/1995 của Chính phủ và diện tích 792,92 ha đã giao khoán cho 185 hộ theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ đến hết thời hạn theo hợp đồng đã ký nếu hộ khoán khoán sử dụng đất và rừng đúng mục đích đã giao khoán.

b) *Khoán công việc, dịch vụ*: Khoán bảo vệ rừng hàng năm (thời gian không quá 12 tháng) đối với diện tích 9.816,04 ha, khoán công việc hàng năm đối với hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng cho cá nhân, hộ gia đình, theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ.

4.4. Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững

4.4.1. Kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng

a) Kế hoạch bảo vệ rừng

Tập trung bảo vệ an toàn diện tích rừng và đất lâm nghiệp hiện có, trong đó trọng tâm là bảo vệ, duy trì ổn định 6.348,31 ha rừng tự nhiên (rừng phòng hộ 5.867,84 ha, rừng sản xuất 480,47 ha).

b) Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng

- Rà soát hiện trạng, trạng thái rừng trên toàn bộ diện tích được giao quản lý nhằm xây dựng, tổ chức thực hiện hiệu quả phương án phòng cháy, chữa cháy rừng, quan tâm đặc biệt đến việc chấp hành các điều kiện an toàn về phòng cháy đối với khu rừng có nguy cơ cháy cao theo quy định tại Điều 47, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

- Đầu tư mới 28 km đường băng xanh; sửa chữa 4 km đường băng trắng và tu bổ, nâng cấp 2 km đường băng xanh hiện có; xây dựng mới và sửa chữa hệ thống biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng; băng tuyên truyền bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; tu bổ và nạo vét lòng hồ chứa nước phòng cháy chữa cháy rừng; duy trì nghiêm túc chế độ thường trực, trực gác, tuần tra, kiểm tra vào mùa cao điểm nóng nóng, khô hanh, nguy cơ cháy rừng cao.

c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng

Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, làm tốt công tác dự tính, dự báo và phòng trừ sinh vật gây hại rừng, đặc biệt là diện tích rừng trồng thuần loài, thông qua áp dụng các biện pháp tổng hợp, thủ công hoặc sử dụng các chế phẩm sinh học để phòng trừ.

4.4.2. Kế hoạch phát triển rừng

4.4.2.1. Đối với rừng phòng hộ

a) Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên

- Quy mô: 2,5 ha

- Đối tượng, nội dung biện pháp: Thực hiện theo quy định tại Điều 4, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Địa điểm: Khoảnh 6, Tiểu khu 644 trên địa bàn xã Thanh Tân.

b) Trồng và chăm sóc rừng trồng mới

- Đối tượng: Diện tích đất trồng quy hoạch trồng rừng phòng hộ.

- Diện tích: 9,0 ha.

- Địa điểm: Khoảnh 1, khoảnh 4, Tiểu khu 647 thộc địa bàn xã Xuân Thái.

c) Trồng và chăm sóc rừng sau khai thác theo băng, đám

- Đối tượng: Diện tích rừng trồng phòng hộ sau khai thác rừng Keo thuần loài theo băng.

- Diện tích 1.780,51 ha.

(Chi tiết có Phụ biểu số II kèm theo)

d) Trồng bổ sung cây bản địa sau khai thác cây phù trợ

Diện tích trồng rừng sau khai thác 1.220,86 ha theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

(Chi tiết có Phụ biểu số III kèm theo)

4.4.2.2. Đối với rừng sản xuất

a) Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên

- Diện tích: 9,6 ha.

- Địa điểm: Khoảnh 6B, Tiểu khu 647 thuộc địa bàn xã Thanh Tân.

b) Trồng lại rừng sau khai thác

- Đối tượng: Diện tích đất trồng sau khi khai thác rừng trồng sản xuất.

- Diện tích: 6.785,1 ha

(Chi tiết có Phụ biểu số IV kèm theo)

c) *Cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt (chỉ thực hiện khi được cấp thẩm quyền cho phép)*

- Diện tích 93,2 ha

- Đối tượng, nội dung, biện pháp thực hiện theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh và các quy định của pháp luật hiện hành.

4.4.3. *Kế hoạch khai thác lâm sản*

4.4.3.1. *Khai thác lâm sản trong rừng trồng phòng hộ*

a) *Khai thác rừng theo băng, đám*

- Đối tượng khai thác: Khai thác cây keo đạt tiêu chuẩn khai thác theo phương thức khai thác theo băng, đám rừng.

- Diện tích: 1.780,51 ha

(Chi tiết có Phụ biểu số V kèm theo)

b) *Khai thác cây phụ trợ và trồng bổ sung cây trồng chính (rừng trồng dự án 327, 661 và dự án JICA2)*

- Đối tượng: Rừng trồng năm 1994 đến năm 2015.

- Cường độ, sản lượng khai thác theo phương án và thiết kế được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Diện tích khai thác 1.220,86 ha

(Chi tiết có Phụ biểu số VI kèm theo)

c) *Khai thác cây phụ trợ trồng xen trong rừng trồng Thông*

- Diện tích khai thác: 293,92 ha.

- Quy trình kỹ thuật, số lượng, trữ lượng được phép khai thác theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

(Chi tiết có Phụ biểu số VII kèm theo)

d) *Trình tự, thủ tục hồ sơ: Thực hiện theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy định khác liên quan.*

4.4.3.2. *Khai thác lâm sản rừng sản xuất*

a) *Khai thác rừng trồng keo thuần loài*

- Đối tượng: Rừng trồng Keo tai tượng, Keo lai trồng thuần loài khi cây trồng đã đạt đến tuổi khai thác.

- Diện tích khai thác 6.785,1 ha

(Chi tiết có Phụ biểu số VIII kèm theo)

b) Khai thác cây Keo trồng xen trong rừng trồng Thông

- Diện tích khai thác: 33,37 ha

- Trình tự, thủ tục hồ sơ: Thực hiện theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy định khác liên quan.

(Chi tiết có Phụ biểu số IX kèm theo)

4.4.3.3. Khai thác lâm sản ngoài gỗ

a) Khai thác trích dẫn nhựa thông

- Đối tượng: Rừng trồng phòng hộ, loài cây Thông có cấp tuổi V trở lên (trên 25 năm), cây có $D_{1.3} \geq 25\text{cm}$. Rừng không bị sâu bệnh, không bị chặt cành nhánh, không quy hoạch vào rừng cung cấp hạt giống, cây sinh trưởng phát triển bình thường.

- Diện tích khai thác 284,27 ha.

(Chi tiết có Phụ biểu X kèm theo)

b) Khai thác rừng trồng Luông: Diện tích 304,6 ha được trồng năm 1997 - 2012.

(Chi tiết có Phụ biểu XI kèm theo)

4.4.4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực

a) Danh mục, kế hoạch triển khai các công trình đề tài, dự án nghiên cứu khoa học

- Nghiên cứu ứng dụng ảnh viễn thám - GIS, công nghệ thông tin trong điều tra rừng, quản lý tài nguyên rừng; lập ô định vị theo dõi tổ thành loài, diễn thế quần thể, hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học, tăng trưởng rừng, tái sinh rừng.

- Nghiên cứu, phát triển nguồn tài nguyên dược liệu dưới tán rừng và xây dựng, nhân giống mô hình trồng một số loài cây dược liệu quý dưới tán rừng.

- Xây dựng hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp.

- Nghiên cứu, chọn tạo giống cây lâm nghiệp có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, thích ứng với các điều kiện bất lợi của biến đổi khí hậu phục vụ trồng rừng trên địa bàn.

b) Đào tạo nguồn nhân lực

- Rà soát, kiện toàn đội ngũ cán bộ, nhân viên và người lao động; xây dựng phương án bố trí cán bộ, nhân viên của Ban quản lý theo hướng sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực hiện có.

- Hàng năm, rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ để bồi dưỡng, đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ, năng lực, thành thạo về chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng được yêu cầu phát triển.

4.4.5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng

Xây dựng Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện, với các định hướng phát triển các điểm, tuyến du lịch, kết nối tuyến du lịch Vườn quốc gia Bến En và các điểm du lịch trong khu vực (nếu cần thiết).

4.4.6. Đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

Lựa chọn, xác định và ưu tiên đầu tư một số công trình thiết yếu phục vụ công tác quản lý, điều hành hoạt động bảo vệ, phát triển rừng bền vững như: Nâng cấp trụ sở làm việc của Ban quản lý, các Trạm QLБVR...

(Chi tiết có Phụ biểu số XII kèm theo)

4.4.7. Kế hoạch hỗ trợ cho cộng đồng

- Hàng năm trích 15% số tiền từ quỹ phúc lợi để hỗ trợ cho nhu cầu phát triển cộng đồng; đối tượng được hỗ trợ ưu tiên những hộ nghèo, gia đình chính sách, những hộ sống gần rừng và ven rừng thông qua hoạt động hỗ trợ cây giống lâm nghiệp, một phần nhân công trồng rừng, hỗ trợ kỹ thuật, thiết kế, chăm sóc bảo vệ rừng thông qua các chương trình dự án.

- Triển khai thực hiện lồng ghép các Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển lâm nghiệp bền vững, xây dựng nông thôn mới và các chương trình dự án hỗ trợ cộng đồng phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội; triển khai hiệu quả công tác khoán quản lý bảo vệ rừng với hộ gia đình, cá nhân và chia sẻ lợi ích theo quy định.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện các mô hình nông lâm kết hợp đem lại hiệu quả kinh tế cao.

4.4.8. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng

- Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng theo lưu vực đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên toàn bộ diện tích rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch.

- Tham gia thí điểm dịch vụ lưu trữ các - bon rừng theo đề án được phê duyệt.

4.4.9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức chấp hành pháp luật Lâm nghiệp, đất đai, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường... cho cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn.

4.4.10. Theo dõi diễn biến rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

a) Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học

Thường xuyên tổ chức theo dõi diễn biến tài nguyên rừng trên diện tích được giao quản lý, kịp thời cập nhật chính xác đầy đủ thông tin về số lượng, chất

lượng, dự đoán xu hướng diễn biến tài nguyên rừng theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT

b) Điều tra, kiểm kê rừng

- Điều tra, kiểm kê rừng: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

- Theo dõi diễn biến quần thể một số loài, ưu hợp loài quý hiếm. Cập nhật, bổ sung khi biến động trạng thái rừng, trồng rừng, diễn thế hệ sinh thái; phát hiện các loài động vật, thực vật rừng mới trong diện tích đơn vị quản lý.

5. Kinh phí thực hiện phương án

- Kinh phí thực hiện phương án được xác định chủ yếu từ nguồn vốn đơn vị huy động theo hình thức xã hội hóa từ các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng và nguồn thu của đơn vị từ khai thác lâm sản, nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng để phục vụ bảo vệ, phát triển rừng, xây dựng hạ tầng, phòng cháy chữa cháy rừng, mua sắm dụng cụ, trang thiết bị...

- Kinh phí đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách Trung ương chủ yếu đầu tư, hỗ trợ khoán bảo vệ rừng phòng hộ, xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm phương tiện thiết bị... lồng ghép từ Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 và các chương trình dự án khác.

- Kinh phí đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách địa phương: Hỗ trợ cho các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, vận động; xây dựng cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị thiết yếu theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm.

(Chi tiết có Phụ biểu số XIII kèm theo)

6. Giải pháp thực hiện phương án

6.1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

- KIỆN TOÀN BỘ MÁY, ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN, NGƯỜI LAO ĐỘNG; xây dựng phương án bố trí, sử dụng cán bộ, nhân viên theo hướng hiệu quả, đảm bảo khai thác, phát huy năng lực, sở trường công tác của từng cá nhân, người lao động.

- RÀ SOÁT, HOÀN THIỆN, TRÌNH PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC LÀM CƠ SỞ PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CỤ THỂ ĐỐI VỚI TỪNG VỊ TRÍ, BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ TRONG ĐƠN VỊ NHẪM THỰC HIỆN HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN.

- HÀNG NĂM, BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ NHƯ THANH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, NÂNG CAO NĂNG LỰC CHUYÊN MÔN, NĂNG LỰC QUẢN LÝ, THEO DÕI GIÁM SÁT TẠI CƠ SỞ MỜI CÁC CHUYÊN GIA KỸ THUẬT, QUẢN LÝ TẬP HUẤN THEO HÌNH THỨC TẠI CHỖ, CẦM TAY CHỈ VIỆC, NÂNG CAO TAY NGHỀ, ĐỒNG THỜI CÓ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO DÀI HẠN, CỬ VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA CÁC KHÓA ĐÀO TẠO NÂNG CAO HOẶC ĐÀO TẠO LẠI TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, ĐỂ NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN LÝ, TRÌNH ĐỘ TAY NGHỀ THEO YÊU CẦU VỀ NGUỒN LỰC CỦA QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG.

6.2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan

- Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, quy chế phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng rừng, phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng theo đúng chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017, của Chính phủ tại Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 và UBND tỉnh tại Kế hoạch hành động số 47/KH-UBND, ngày 24/3/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời thực hiện đồng bộ các biện pháp để chủ động phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các vụ việc vi phạm Luật Lâm nghiệp.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình phối hợp với cấp ủy, chính quyền cấp xã, Ban quản lý các thôn trong chỉ đạo, thực hiện công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, xây dựng các mô hình phát triển sinh kế, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, phát huy các giá trị sản phẩm truyền thống, nâng cao đời sống nhân dân.

6.3. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Tiếp tục nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong các hoạt động tạo giống, trồng rừng, chăm sóc, khai thác, xây dựng, đánh giá các mô hình thực nghiệm để nhân rộng; nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật làm giàu rừng, nâng cao chất lượng rừng, trồng bằng các loại cây bản địa, loài cây có giá trị nguồn gen, kinh tế, môi trường cao.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại để áp dụng khoa học kỹ thuật mới phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, thường xuyên cập nhật tình hình bảo vệ rừng. Xây dựng hệ thống cảnh báo cháy rừng, hệ thống thông tin liên lạc chỉ huy phòng chống cháy rừng.

6.4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư

- Thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức trong và ngoài nước, hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững; lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước cho công tác bảo vệ và phát triển rừng; đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến nông, khuyến lâm, đào tạo nghề lâm nghiệp.

- Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về đất đai, tài nguyên rừng để liên danh, liên kết, kêu gọi đầu tư của các doanh nghiệp chiến lược, tiềm năng, doanh nghiệp có năng lực tài chính, nguồn nhân lực để cùng tham gia, phối hợp thực hiện hiệu quả phương án.

- Sử dụng hiệu quả, nguồn vốn từ khai thác lâm sản, nguồn vốn khác thu từ lợi nhuận của các hoạt động dịch vụ của đơn vị để tái đầu tư kinh doanh rừng.

6.5. Giải pháp khác

a) Về quản lý sử dụng đất đai

- Rà soát cắm mốc ranh giới ranh giới 3 loại rừng để thiết lập lâm phần rừng phòng hộ, rừng sản xuất ổn định. Nâng cao vai trò của Ban quản lý trong lập kế hoạch sử dụng đất, định hướng và quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất, sản xuất kinh doanh trên diện tích đất giao khoán; ngăn chặn và xử lý kịp thời, triệt tình trạng phá rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng, giao, chuyển nhượng, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp trái pháp luật.

- Xây dựng phương án và tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất của cấp thẩm quyền để giao đất cho địa phương quản lý và giao lại cho hộ gia đình, cá nhân phục vụ sản xuất, ổn định đời sống theo quy định.

b) Về cơ chế giao khoán: Rà soát, bổ sung các hợp đồng giao khoán, hoàn thiện các nội dung, điều khoản trong hợp đồng nhằm tạo động lực để khuyến khích các hộ tham gia bảo vệ, phát triển, kinh doanh lâm sản và đảm bảo lợi ích thoả đáng cho hộ nhận khoán theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ và các quy định của pháp luật khác liên quan.

(Nội dung chi tiết theo hồ sơ phương án đã được Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, ngành liên quan thẩm định)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả phương án được phê duyệt.

2. UBND các huyện: Như Thanh, Như Xuân, Nông Công chỉ đạo UBND các xã, thị trấn trong vùng thực hiện phương án triển khai và tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững trên địa bàn; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, các Sở, ngành cấp tỉnh để chỉ đạo Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng các quy định pháp luật hiện hành.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh liên quan

- Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức công bố công khai, rộng rãi nội dung của phương án trên các phương tiện truyền thông để các xã, các tổ chức, cá nhân và nhân dân trên địa bàn biết, thực hiện.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT cân đối, bố trí, lồng ghép các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung của phương án được phê duyệt; hàng năm báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Các Sở, ngành, đơn vị: Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Công thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động hướng dẫn Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh thực hiện hiệu quả phương án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Khoa học và Công nghệ; Công thương, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện: Như Thanh, Như Xuân, Nông Cống; Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh và Thủ trưởng các ngành, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, QĐ (để thực hiện);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC79.9.21)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:

Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030
thuộc Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030,
Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT | LOẠI ĐẤT | Mã | Hiện trạng diện tích đất (ha) | Kế hoạch đến năm 2030 (ha) | So sánh tăng, giảm (ha) |
|------------|---|-----|-------------------------------|----------------------------|-------------------------|
| I | Tổng diện tích | | 15.287,24 | 14.951,67 | -335,57 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 14.941,99 | 14.644,00 | -297,99 |
| 1.1 | Đất sản xuất nông nghiệp | SXN | 380,32 | 366,22 | -14,10 |
| 1.1.1 | Đất trồng cây hàng năm | CHN | 296,62 | 296,62 | |
| - | Đất trồng lúa | LUA | 27,16 | 27,16 | |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 269,46 | 269,46 | |
| 1.1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 83,70 | 69,60 | -14,10 |
| 1.2 | Đất lâm nghiệp | LNP | 14.553,95 | 14.270,06 | -283,89 |
| 1.2.1 | Đất rừng sản xuất | RSX | 5.101,86 | 4.914,46 | -187,40 |
| 1.2.2 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 9.452,09 | 9.355,60 | -96,49 |
| 1.3 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 7,72 | 7,72 | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 345,25 | 307,67 | -37,58 |
| 2.1 | Đất ở nông thôn | OCT | 26,86 | | -26,86 |
| 2.2 | Đất chuyên dùng | CDG | 163,46 | 160,15 | -3,31 |
| - | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 5,07 | 3,00 | -2,07 |
| - | Đất có mục đích công cộng | CCC | 157,15 | 157,15 | |
| - | Đất quốc phòng | CQP | 1,24 | | -1,24 |
| 2.3 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa. | NTD | 7,41 | | -7,41 |
| 2.4 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 139,92 | 139,92 | |
| 2.5 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 7,60 | 7,60 | |

Phụ biểu số II:

**Tiến độ thực hiện trồng, chăm sóc rừng sau khai thác
thuộc Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030,
Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

| Hạng mục | Diện tích trồng và chăm sóc phân theo năm (ha) | | | | | | | | | |
|----------------------|--|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | Năm 2027 | Năm 2028 | Năm 2029 | Năm 2030 |
| 1. Trồng rừng | | | | | | | | | | |
| Diện tích | 125,09 | 287,84 | 404,96 | 440,29 | 295,86 | 188,00 | 38,47 | | | |
| 2. Chăm sóc | | | | | | | | | | |
| Năm 1 | | 125,09 | 287,84 | 404,96 | 440,29 | 295,86 | 188,00 | 38,47 | | |
| Năm 2 | | | 125,09 | 287,84 | 404,96 | 440,29 | 295,86 | 188,00 | 38,47 | |
| Năm 3 | | | | 125,09 | 287,84 | 404,96 | 440,29 | 295,86 | 188,00 | 38,47 |

Phụ biểu số III:

**Tiến độ thực hiện trồng bổ sung
sau khai thác cây phù trợ và chăm sóc rừng
thuộc Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030,
Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT | Xã/tiểu khu | Giai đoạn 2021-2025 | | | | Giai đoạn 2026-2030 | | | |
|----------------------|-------------|---------------------|-------------|-------------|-------------|---------------------|-------------|-------------|-------------|
| | | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | Năm 2027 | Năm 2028 | Năm 2029 |
| 1. Trồng rừng | | | | | | | | | |
| | Diện tích | 276,12 | 360,94 | 311,02 | 196,17 | 72,91 | 3,70 | | |
| 2. Chăm sóc | | | | | | | | | |
| | Năm 1 | 276,12 | 360,94 | 311,02 | 196,17 | 72,91 | 3,70 | | |
| | Năm 2 | | 276,12 | 360,94 | 311,02 | 196,17 | 72,91 | 3,70 | |
| | Năm 3 | | | 276,12 | 360,94 | 311,02 | 196,17 | 72,91 | 3,70 |

Phụ biểu số IV:

**Kế hoạch trồng và chăm sóc rừng sau khai thác rừng sản xuất
thuộc Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030,
Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

| Hạng mục | Diện tích chăm sóc phân theo năm (ha) | | | | | | | | | |
|----------------------|---------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | Năm 2027 | Năm 2028 | Năm 2029 | Năm 2030 |
| 1. Trồng rừng | | | | | | | | | | |
| Diện tích | 716,8 | 785,4 | 773,0 | 637,1 | 541,6 | 419,0 | 716,8 | 785,4 | 773,0 | 637,1 |
| 2. Chăm sóc | | | | | | | | | | |
| Năm 1 | 194,0 | 716,8 | 785,4 | 773,0 | 637,1 | 541,6 | 419,0 | 716,8 | 785,4 | 773,0 |
| Năm 2 | | 194,0 | 716,8 | 785,4 | 773,0 | 637,1 | 541,6 | 419,0 | 716,8 | 785,4 |
| Năm 3 | | | 194,0 | 716,8 | 785,4 | 773,0 | 637,1 | 541,6 | 419,0 | 716,8 |

Phụ biểu số V:

**Tổng hợp diện tích khai thác theo đám rừng phòng hộ
thuộc Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030,
Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT | Vị trí | | Phân theo các năm | | | | | | | |
|------------------|-------------|------|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| | Xã | TK | Tổng | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | Năm 2027 |
| Tổng cộng | | | 1.780,51 | 125,09 | 287,84 | 404,96 | 440,29 | 295,86 | 188,00 | 38,47 |
| 1 | Xuân Phúc | 640 | 58,90 | | 12,40 | 9,70 | 24,40 | 1,30 | 11,10 | |
| 2 | Yên Lạc | 644A | 43,70 | | 3,50 | 33,70 | 5,20 | 1,30 | | |
| 3 | Thanh Tân | 644 | 58,97 | 5,10 | 13,30 | 13,00 | 13,61 | 0,50 | 7,36 | 6,10 |
| | | 650 | 65,90 | | 14,69 | 18,39 | 30,05 | 0,17 | 1,10 | 1,50 |
| | | 649 | 131,90 | | 19,77 | 19,85 | 31,01 | 40,67 | 18,10 | 2,50 |
| 4 | Xuân Thái | 647 | 67,71 | | 9,90 | 30,91 | 19,00 | 7,90 | | |
| | | 629 | 233,93 | 22,14 | 15,46 | 41,65 | 68,99 | 64,50 | 21,19 | |
| | | 639 | 180,06 | 18,96 | 61,73 | 57,74 | 20,79 | 12,01 | 4,96 | 3,87 |
| | | 643 | 206,65 | 33,96 | 67,03 | 47,36 | 22,82 | 19,31 | 15,46 | 0,71 |
| | | 634A | 16,91 | | | 8,25 | 1,66 | 2,55 | 4,45 | |
| 5 | Thượng Ninh | 571 | 202,20 | | 1,90 | 32,59 | 57,61 | 52,76 | 51,44 | 5,90 |
| | | 576 | 165,70 | 17,30 | | 21,08 | 68,51 | 32,83 | 19,08 | 6,90 |
| 6 | Phượng Nghi | 570 | 3,29 | | | | | 2,49 | | 0,80 |
| | | 573B | 41,39 | 17,67 | 17,00 | | | 6,72 | | |
| | | 569 | 146,52 | | 37,50 | 42,91 | 40,11 | 17,88 | 4,70 | 3,42 |
| 7 | Cán Khê | 569 | 88,20 | | | 4,30 | 21,47 | 26,60 | 29,06 | 6,77 |
| 8 | Xuân Du | 570C | 2,00 | | 0,35 | 0,15 | 1,50 | | | |
| 9 | Mậu Lâm | 573 | 66,58 | 9,96 | 13,31 | 23,38 | 13,56 | 6,37 | | |

Phụ biểu số VI:

**Tổng hợp diện tích khai thác cây phụ trợ rừng phòng hộ
thuộc Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030,
Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| TT | Xã/tiểu khu | Diện tích dự kiến năm khai thác cây phụ trợ (ha) | | | | | | |
|------------------|--------------------|--|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|-------------|
| | | Tổng | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 |
| Tổng cộng | | 1220,86 | 276,12 | 360,94 | 311,02 | 196,17 | 72,91 | 3,70 |
| 1 | Xã Yên Lạc | 40,90 | 5,80 | 1,50 | 5,80 | 8,90 | 18,90 | |
| - | TK 644A | 40,90 | 5,80 | 1,50 | 5,80 | 8,90 | 18,90 | |
| | Lim xanh + Keo TT | 35,10 | | 1,50 | 5,80 | 8,90 | 18,90 | |
| | Muồng đen+KeoTT | 5,80 | 5,80 | | | | | |
| 2 | Xã Thanh Tân | 234,08 | 34,65 | 82,59 | 49,04 | 43,80 | 20,30 | 3,70 |
| - | TK 644 | 174,30 | 32,10 | 64,50 | 39,80 | 24,30 | 13,60 | |
| | + Xà cừ + Keo | 46,30 | 26,30 | 20,00 | | | | |
| | + Lim xanh + KeoTT | 122,20 | | 44,50 | 39,80 | 24,30 | 13,60 | |
| | + Muồng + Keo TT | 5,80 | 5,80 | | | | | |
| - | TK 650 | 16,10 | | 7,20 | 2,00 | | 5,00 | 1,90 |
| | Lim xanh + Keo | 16,10 | | 7,20 | 2,00 | | 5,00 | 1,90 |
| - | TK 649 | 43,68 | 2,55 | 10,89 | 7,24 | 19,50 | 1,70 | 1,80 |
| | Lim xanh + Keo | 41,13 | | 10,89 | 7,24 | 19,50 | 1,70 | 1,80 |
| | Cao su+Keo | 2,55 | 2,55 | | | | | |
| 3 | Xã Xuân Thái | 737,32 | 183,63 | 227,25 | 208,70 | 102,36 | 15,38 | |
| - | TK 647 | 597,41 | 154,27 | 222,21 | 179,73 | 31,50 | 9,70 | |
| | Lim xanh + Keo | 544,64 | 109,70 | 222,21 | 179,73 | 23,30 | 9,70 | |
| | Sao đen + keo | 50,57 | 44,57 | | | 6,00 | | |
| | Xà cừ+Keo | 2,20 | | | | 2,20 | | |
| - | TK 629 | 34,07 | | 3,34 | 17,25 | 13,48 | | |
| | Muồng + keo | 34,07 | | 3,34 | 17,25 | 13,48 | | |
| - | TK 639 | 4,36 | | | 1,48 | 2,88 | | |
| | Muồng + keo | 4,36 | | | 1,48 | 2,88 | | |
| - | TK 643 | 98,56 | 28,14 | | 10,24 | 54,50 | 5,68 | |
| | Muồng + keo | 35,36 | 4,94 | | 10,24 | 14,50 | 5,68 | |
| | Sao + keo | 63,20 | 23,20 | | | 40,00 | | |
| - | TK 634A | 2,92 | 1,22 | 1,70 | | | | |
| | Muồng + keo | 2,92 | 1,22 | 1,70 | | | | |

| TT | Xã/tiểu khu | Diện tích dự kiến năm khai thác cây phụ trợ (ha) | | | | | | |
|----|----------------|--|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| | | Tổng | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 |
| 4 | xã Thượng Ninh | 50,54 | 22,00 | 3,60 | 7,20 | 17,74 | | |
| - | TK 571 | 32,80 | 22,00 | 3,60 | 7,20 | | | |
| | Muông + Keo | 3,70 | 3,70 | | | | | |
| | Téch + keo | 7,20 | | | 7,20 | | | |
| | Xà cừ +keo | 10,06 | 6,46 | 3,60 | | | | |
| | Lát + keo | 11,84 | 11,84 | | | | | |
| - | TK 576 | 17,74 | | | | 17,74 | | |
| | Lát + keo | 17,74 | | | | 17,74 | | |
| 5 | Xã Phượng Nghi | 107,42 | 18,84 | 26,60 | 20,28 | 23,37 | 18,33 | |
| - | TK 570 | 68,81 | 9,35 | 9,40 | 8,36 | 23,37 | 18,33 | |
| | Xà cừ +keo | 50,48 | 9,35 | 9,40 | 8,36 | 23,37 | | |
| | Lim +Keo | 18,33 | | | | | 18,33 | |
| - | TK 573B | 38,61 | 9,49 | 17,20 | 11,92 | | | |
| | Xà cừ +keo | 38,61 | 9,49 | 17,20 | 11,92 | | | |
| 6 | Xã Xuân Du | 6,36 | 3,84 | 2,52 | | | | |
| - | TK 570C | 6,36 | 3,84 | 2,52 | | | | |
| | Lim+keo | 6,36 | 3,84 | 2,52 | | | | |
| 7 | Xã Mậu lâm | 44,24 | 7,36 | 16,88 | 20,00 | | | |
| - | TK 573 | 44,24 | 7,36 | 16,88 | 20,00 | | | |
| | Lim + Keo | 44,24 | 7,36 | 16,88 | 20,00 | | | |

Phụ biểu số VII:

**Tổng hợp khai thác cây trồng phù trợ
thuộc Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030,
Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT | Xã/K | Diện tích dự kiến năm khai thác tận thu cây Keo (ha) | | | | | |
|----|-------------------|--|-------------|------------|---------------|----------|----------|
| | | Tổng | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 |
| | Tổng cộng: | 293,92 | 83,7 | 110 | 100,22 | | |
| 1 | Xã Phụng Nghi | 83,7 | 32,2 | 25 | 26,5 | | |
| - | Tiểu khu 570 | 83,7 | 32,2 | 25,0 | 26,5 | | |
| | Thông + keo | 83,7 | 32,2 | 25,0 | 26,5 | | |
| 2 | Xã Xuân Du | 210,22 | 51,5 | 85 | 73,72 | | |
| - | Tiểu khu 570c | 210,22 | 51,5 | 85,0 | 73,72 | | |
| | Thông + keo | 210,22 | 51,5 | 85,0 | 73,72 | | |

Phụ biểu số VIII:**Tổng hợp khai thác rừng trồng sản xuất thuộc Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030,
Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| Địa điểm (Xã/TK) | Tổng | Kế hoạch khai thác (ha) | | | | | | | | | |
|----------------------|----------------|-------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| | | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | Năm 2027 | Năm 2028 | Năm 2029 | Năm 2030 |
| Tổng cộng | 6.785,1 | 716,76 | 785,35 | 773,03 | 637,08 | 541,63 | 419,00 | 716,76 | 785,35 | 773,03 | 637,08 |
| Xã Công Chính | | | | | | | | | | | |
| TK 567 | 7,40 | 1,60 | 2,1 | | | | | 1,60 | 2,1 | | |
| Xã Tượng Sơn | | | | | | | | | | | |
| TK 567 | 31,83 | | 3,30 | 7,70 | 2,90 | 4,03 | | | 3,30 | 7,70 | 2,90 |
| Xã Xuân Phúc | | | | | | | | | | | |
| TK640 | 1609,56 | 208,44 | 192,44 | 123,90 | 135,90 | 158,10 | 130,10 | 208,44 | 192,44 | 123,90 | 135,90 |
| TK 612 | 572,64 | 14,05 | 51,77 | 128,41 | 71,06 | 11,86 | 30,2 | 14,05 | 51,77 | 128,41 | 71,06 |
| Xã Yên Lạc | | | | | | | | | | | |
| TK 644A | 269,80 | 52,30 | 51,80 | 16,90 | 3,60 | 15,30 | 5,30 | 52,30 | 51,80 | 16,90 | 3,60 |
| Xã Thanh Tân | | | | | | | | | | | |
| TK 644 | 4,00 | 0,50 | 0,40 | | 1,10 | | | 0,50 | 0,40 | | 1,10 |
| TK 650 | 6,60 | 3,30 | | | | | | 3,30 | | | |
| | 352,8 | 31,67 | 55,55 | 32,78 | 13,40 | 48,20 | 37,80 | 31,67 | 55,55 | 32,78 | 13,40 |
| TK 649 | 407,55 | 37,89 | 71,24 | 55,99 | 32,83 | 4,14 | 7,51 | 37,89 | 71,24 | 55,99 | 32,83 |
| TK 647 | 274,94 | | 39,57 | 35,80 | 16,85 | 40,90 | 49,60 | | 39,57 | 35,80 | 16,85 |
| Xã Xuân Thái | | | | | | | | | | | |
| TK 647 | 112,85 | | 12,90 | 22,05 | 2,50 | 7,20 | 30,75 | | 12,90 | 22,05 | 2,50 |

| Địa điểm (Xã/TK) | Tổng | Kế hoạch khai thác (ha) | | | | | | | | | |
|--------------------------|--------|-------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| | | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | Năm 2027 | Năm 2028 | Năm 2029 | Năm 2030 |
| TK 629+639 | 514,45 | 90,20 | 70,10 | 36,41 | 44,43 | 32,17 | | 90,20 | 70,10 | 36,41 | 44,43 |
| Thị trấn Bến Sung | | | | | | | | | | | |
| TK 612 | 745,19 | 54,62 | 92,15 | 147,30 | 62,90 | 27,60 | 3,65 | 54,62 | 92,15 | 147,30 | 62,90 |
| Xã Thượng Ninh | | | | | | | | | | | |
| TK 571 | 51,86 | 9,39 | 5,9 | 2,5 | 3,5 | 5,25 | 4,03 | 9,39 | 5,9 | 2,5 | 3,5 |
| | 23,20 | | 11,6 | | | | | | 11,6 | | |
| TK 576 | 466,21 | 99,5 | 10,55 | 13,66 | 50,95 | 59,52 | 57,37 | 99,5 | 10,55 | 13,66 | 50,95 |
| Xã Phụng Nghi | | | | | | | | | | | |
| TK 570 | 54,94 | 5,97 | | | 12,73 | 16,14 | 1,40 | 5,97 | | | 12,73 |
| TK 569 | 242,07 | 30,35 | 32,3 | 20,63 | 23,9 | 24,21 | 3,5 | 30,35 | 32,3 | 20,63 | 23,9 |
| TK 572 | 40,30 | 7,23 | 2,00 | 3,30 | 4,22 | 2,20 | 4,60 | 7,23 | 2,00 | 3,30 | 4,22 |
| TK 585 | 98,70 | 9,83 | 8,05 | 6,98 | 4,75 | 21,33 | 18,15 | 9,83 | 8,05 | 6,98 | 4,75 |
| Xã Mậu Lâm | | | | | | | | | | | |
| TK 573 | 149,26 | 15,14 | 35,88 | 11,62 | 6,83 | 9,20 | 1,12 | 15,14 | 35,88 | 11,62 | 6,83 |
| Xã Xuân Du | | | | | | | | | | | |
| TK 570C | 11,24 | 0,35 | 1,60 | 3,12 | 0,55 | | | 0,35 | 1,60 | 3,12 | 0,55 |
| Xã Cán Khê | | | | | | | | | | | |
| TK 568 | 339,84 | 13,97 | 16,14 | 57,01 | 63,76 | 29,60 | 8,48 | 13,97 | 16,14 | 57,01 | 63,76 |
| TK 569 | 397,84 | 30,46 | 18,01 | 46,97 | 78,42 | 24,68 | 25,44 | 30,46 | 18,01 | 46,97 | 78,42 |

Phụ biểu số IX:

**Tổng hợp khai thác tận thu
cây Keo trồng xen Thông trong rừng sản xuất
thuộc Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030,
Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh,**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

| TT | Xã/K | Dự kiến năm khai thác (ha) | | | | | |
|----|-------------------|----------------------------|-------------|-----------|-------------|----------|----------|
| | | Tổng | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 |
| | Tổng cộng: | 33,37 | 13,4 | 15 | 4,97 | | |
| 1 | Xã Mậu Lâm | 24,25 | 8,9 | 12 | 3,35 | | |
| - | Tiểu khu 573 | 24,25 | 8,9 | 12 | 3,35 | | |
| | Thông + keo | 24,25 | 8,9 | 12 | 3,35 | | |
| 2 | Xã Xuân Du | 9,12 | 4,5 | 3 | 1,62 | | |
| - | Tiểu khu 570c | 9,12 | 4,5 | 3 | 1,62 | | |
| | Thông + keo | 9,12 | 4,5 | 3 | 1,62 | | |

Phụ biểu số XII:

**Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng
thuộc Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030,
Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)

| | Hạng mục | Tổng cộng | Phân ra các năm thực hiện | | | | |
|----------|--|-----------|---------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | | | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 |
| 1 | Chòi canh lửa rừng | | | | | | |
| - | Xây dựng mới chòi canh lửa rừng | 10 | 5 | 5 | | | |
| 2 | Trạm bảo vệ rừng | | | | | | |
| - | Xây dựng mới Trạm BVR | | | | | | |
| - | Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trạm BVR | 3 | 2 | 1 | | | |
| 3 | Đường ranh cảnh lửa | | | | | | |
| - | Băng trắng (km) | | | | | | |
| + | Tu bổ, nâng cấp | 4 | 4 | | | | |
| - | Băng xanh (km) | | | | | | |
| + | Xây dựng mới | 28 | 14 | 14 | | | |
| + | Tu bổ, nâng cấp | 2 | 2 | | | | |
| 4 | Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng | | | | | | |
| - | Xây dựng mới biển báo | 30 | | 20 | 10 | | |
| 5 | Đường lâm nghiệp, vận chuyển | | | | | | |
| - | Xây dựng mới (km) | 9 | | 4 | 5 | | |
| 6 | Nhà làm việc | | | | | | |
| - | Sửa chữa, nâng cấp trụ sở cơ quan | 1 | | | | 1 | |
| 7 | Cọc mốc ranh giới 3 loại rừng | 1050 | | 350 | 700 | | |
| 8 | Hồ chứa nước PCCCR | 1 | | | 1 | | |

Phụ biểu số XIII:

Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư
Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030, Ban quản lý rừng phòng hộ Như Thanh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Hạng mục | Tổng kỳ | Giai đoạn 2021 - 2025 | | | | | Giai đoạn 2026-2030 | | | | |
|-----------|-------------------------------------|----------------|-----------------------|--------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|--------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| | | | Tổng | Ngân sách nhà nước | | | Vốn hợp pháp khác | Tổng | Ngân sách nhà nước | | | Vốn hợp pháp khác |
| | | | | Cộng NSNN | Ngân sách địa phương | Ngân sách Trung ương | | | Cộng NSNN | Ngân sách địa phương | Ngân sách Trung ương | |
| I | Chương trình bảo vệ rừng | 46.004 | 22.943 | 16.320 | | 16.320 | 6.623 | 23.061 | 16.296 | | 16.296 | 6.765 |
| <i>1</i> | <i>Rừng phòng hộ</i> | 31.317 | 15.651 | 15.651 | | 15.651 | | 15.666 | 15.666 | | 15.666 | |
| | Đầu tư theo Quyết định số 38/QĐ-TTg | 18.154 | 9.070 | 9.070 | | 9.070 | | 9.084 | 9.084 | | 9.084 | |
| | Đầu tư theo Nghị định số 75/NĐ-CP | 13.163 | 6.582 | 6.582 | | 6.582 | | 6.582 | 6.582 | | 6.582 | |
| <i>2</i> | <i>Rừng sản xuất</i> | 14.687 | 7.291 | 668 | | 668 | 6.623 | 7.395 | 630 | | 630 | 6.765 |
| | a) Rừng tự nhiên | 1.298 | 668 | 668 | | 668 | | 630 | 630 | | 630 | |
| | Đầu tư theo Quyết định số 38/QĐ-TTg | 790 | 414 | 414 | | 414 | | 376 | 376 | | 376 | |
| | Đầu tư theo Nghị định số 75/NĐ-CP | 508 | 254 | 254 | | 254 | | 254 | 254 | | 254 | |
| | b) Rừng trồng | 13.389 | 6.623 | 0 | | | 6.623 | 6.765 | | | | 6.765 |
| II | Chương trình phát triển rừng | 263.029 | 148.827 | 303 | | 571 | 148.257 | 114.202 | | | | 114.202 |
| <i>1</i> | <i>Khoanh nuôi rừng</i> | <i>303</i> | <i>303</i> | <i>303</i> | | <i>303</i> | | | | | | |
| - | Rừng phòng hộ | 63 | 63 | 63 | | 63 | | | | | | |
| - | Rừng sản xuất | 240 | 240 | 240 | | 240 | | | | | | |
| <i>2</i> | <i>Trồng mới rừng phòng hộ</i> | <i>268</i> | <i>268</i> | | | <i>268</i> | | | | | | |

| TT | Hạng mục | Tổng kỳ | Giai đoạn 2021 - 2025 | | | | | Giai đoạn 2026-2030 | | | | |
|------------|--|----------------|-----------------------|--------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|--------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| | | | Tổng | Ngân sách nhà nước | | | Vốn hợp pháp khác | Tổng | Ngân sách nhà nước | | | Vốn hợp pháp khác |
| | | | | Cộng NSNN | Ngân sách địa phương | Ngân sách Trung ương | | | Cộng NSNN | Ngân sách địa phương | Ngân sách Trung ương | |
| | Trồng rừng | 143 | 143 | | | 143 | | | | | | |
| | Chăm sóc rừng | 125 | 125 | | | 125 | | | | | | |
| 3 | Trồng và chăm sóc sau khai thác | 262.458 | 148.257 | | | 148.257 | 114.202 | | | | 114.202 | |
| 3.1 | Trồng và chăm sóc sau khai thác theo đám rừng phòng hộ | 53.059 | 37.968 | | | 37.968 | 15.091 | | | | 15.091 | |
| | Trồng rừng | 28.310 | 24.709 | | | 24.709 | 3.601 | | | | 3.601 | |
| | Chăm sóc rừng | 24.749 | 13.259 | | | 13.259 | 11.490 | | | | 11.490 | |
| 3.2 | Trồng và chăm sóc sau khai thác cây phụ trợ rừng phòng hộ | 18.191 | 15.988 | | | 15.988 | 2.202 | | | | 2.202 | |
| | Trồng rừng | 9.706 | 9.097 | | | 9.097 | 609 | | | | 609 | |
| | Chăm sóc rừng | 8.485 | 6.892 | | | 6.892 | 1.593 | | | | 1.593 | |
| 3.3 | Cải tạo và trồng, chăm sóc rừng tự nhiên sản xuất | 2.777 | 2.777 | | | 2.777 | | | | | | |
| | Trồng rừng | 1.482 | 1.482 | | | 1.482 | | | | | | |
| | Chăm sóc rừng | 1.295 | 1.295 | | | 1.295 | | | | | | |
| 3.4 | Trồng và chăm sóc sau khai thác rừng sản xuất | 188.431 | 91.523 | | | 91.523 | 96.908 | | | | 96.908 | |
| | Trồng rừng | 107.883 | 54.916 | | | 54.916 | 52.966 | | | | 52.966 | |
| | Chăm sóc rừng | 80.548 | 36.607 | | | 36.607 | 43.942 | | | | 43.942 | |
| III | Xây dựng công trình bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng | 14.445 | 14.445 | 10.035 | 3.100 | 6.935 | 4.410 | | | | | |

| TT | Hạng mục | Tổng kỳ | Giai đoạn 2021 - 2025 | | | | | Giai đoạn 2026-2030 | | | | |
|------------------|---|----------------|-----------------------|--------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|---------------------|--------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| | | | Tổng | Ngân sách nhà nước | | | Vốn hợp pháp khác | Tổng | Ngân sách nhà nước | | | Vốn hợp pháp khác |
| | | | | Cộng NSNN | Ngân sách địa phương | Ngân sách Trung ương | | | Cộng NSNN | Ngân sách địa phương | Ngân sách Trung ương | |
| 1 | Chòi canh lửa rừng | 900 | 900 | 900 | 450 | 450 | | | | | | |
| 2 | Trạm bảo vệ rừng | 900 | 900 | 900 | 450 | 450 | | | | | | |
| 3 | Đường ranh cản lửa | 1.520 | 1.520 | 1.520 | | 1.520 | | | | | | |
| 4 | Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng | 750 | 750 | 750 | 375 | 375 | | | | | | |
| 5 | Đường lâm nghiệp, vận xuất, vận chuyển | 6.300 | 6.300 | 1.890 | | 1.890 | 4.410 | | | | | |
| 6 | Nhà làm việc | 1.000 | 1.000 | 1.000 | 500 | 500 | | | | | | |
| 7 | Cọc mốc ranh giới 3 loại rừng | 1.575 | 1.575 | 1.575 | 575 | 1.000 | | | | | | |
| 8 | Hồ chứa nước PCCCR | 1.500 | 1.500 | 1.500 | 750 | 750 | | | | | | |
| IV | Các chương trình khác | 1.630 | 880 | 700 | 700 | | 180 | 750 | 750 | 750 | | |
| 1 | Đào tạo nguồn nhân lực | 500 | 250 | 250 | 250 | | | 250 | 250 | 250 | | |
| 2 | Mua sắm các trang thiết bị hoàn thiện cho nhà cho ban quản lý và các Trạm bảo vệ rừng | 450 | 200 | 200 | 200 | | | 250 | 250 | 250 | | |
| 3 | Xây dựng thông tin, tuyên truyền, về bảo vệ và phát triển rừng | 500 | 250 | 250 | 250 | | | 250 | 250 | 250 | | |
| 4 | Đầu tư cấp chứng chỉ rừng bền vững | 180 | 180 | | | | 180 | | | | | |
| Tổng cộng | | 325.108 | 187.095 | 27.357 | 3.800 | 23.825 | 159.470 | 138.013 | 17.046 | 750 | 16.296 | 120.967 |